TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23-11-2021
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phạm Thị Thu Trang
2. Ông Phạm Công Luận

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm *tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 233/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2021 về ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 138/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11/11/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Ngọc P, sinh năm 1984
Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Anh P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 26/10/2021.
2. Bị đơn: Chị Lê Kim T, sinh năm 1988 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Phạm Ngọc P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai anh trình bày: Anh và chị Lê Kim T chung sống với nhau từ năm 2014, trên cơ sơ tự nguyện. Năm 2015, anh và chị Thảo đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/9/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian ngắn. Đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau nên vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Phạm Lê Kim N, sinh ngày 12/9/2015, đang sống với chị T. Anh đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.200.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn chị Lê Kim T đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời chị đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng chị vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của anh P.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn anh P đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chị T không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Ngọc P về việc xin ly hôn với chị Lê Kim T. Về con chung: Giao cháu Phạm Lê Kim N, sinh ngày 12/9/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc anh P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.200.000 đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Anh P khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Ngọc P có yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với chị Lê Kim T, cư trú tại ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chị Lê Kim T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Chị T vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh P và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do anh P cung cấp cũng như các chứng cứ Tòa án đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1] Về hôn nhân: Theo anh P trình bày thì anh và chị T chung sống với nhau từ năm 2014, trên cơ sở tự nguyện. Năm 2015, anh và chị T đăng ký kết hôn

tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/9/2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian ngắn. Đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau nên anh và chị T đã sống ly thân từ cuối năm 2016 đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để anh P và chị T đoàn tụ nhưng chị T không đến đã chứng tỏ chị không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh P. Hơn nữa, anh P và chị T không còn chung sống với nhau trong một thời gian dài, mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh P đối với chị T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Anh P và chị T có 01 con chung là cháu Phạm Lê Kim N, sinh ngày 12/9/2015, hiện đang sống với chị T. Xét thấy, cháu N đang sống ổn định với chị T. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án anh P cũng đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N. Đây là sự tự nguyện của anh P phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu N, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu, cần giao cháu N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: anh P đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho chị T mỗi tháng 1.200.000 đồng, đây là sự tự nguyện của anh P phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận. Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh P khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh P phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc P đối với chị Lê Kim T.

Anh Phạm Ngọc P được ly hôn với chị Lê Kim T.

2. Về con chung: Giao cháu Pham Lê Kim N, sinh ngày 12/9/2015 cho chị Lê Kim T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc anh Phạm Ngọc P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Anh P được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh P khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0008520 ngày 29/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã M, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang